

3. Cụm động từ phổ biến:

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA
1	▪	▪ giải thích, chiếm bao nhiêu %
2	▪	▪ xin
3	▪	▪ hồng hóc, sụp đổ, ngất xỉu ▪ cắt đứt quan hệ với ai, tuyệt giao với ai ▪ chia lìa, chia ly, chia tay ▪ đột nhập vào
4	▪	▪ đem trả lại, mang trả lại, gọi nhớ
5	▪	▪ thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí, phung phí ▪ thổi tắt
6	▪	▪ đuổi kịp, bắt kịp ai
7	▪	▪ gọi, tìm đến ai để lấy cái gì ▪ dừng lại, đỗ lại, ghé thăm ▪ hoãn lại, đình lại
8	▪	▪ tình cờ gặp ▪ quay trở lại
	▪	▪ đi vào ▪ lộ ra, xuất bản ▪ nảy ra, tìm ra ý tưởng
9	▪	▪ chặt, đốn ▪ cắt, cúp, ngừng hoạt động
10	▪	▪ tiếp tục ▪ thực hiện, tiến thành
11	▪	▪ lần lượt bỏ đi ▪ bỏ cuộc, bỏ giữa chừng
12	▪	▪ chết vì bệnh gì ▪ hi sinh cho cái gì ▪ tuyệt chủng
13	▪	▪ bãi bỏ, thủ tiêu
14	▪	▪ thụt lùi, tụt lại ▪ rơi xuống, thất bại ▪ giảm sút, suy đồi
15	▪	▪ điền đầy đủ thông tin

		<ul style="list-style-type: none"> ▪ làm căng ra, làm to ra, mập ra ▪ đồ đầy, lấp đầy
16	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ hòa hợp với ai ▪ xuống xe ▪ đi ra ngoài, cắt đi ▪ vượt qua, khắc phục, khỏi
17	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ cho, trao, phát ▪ từ bỏ
18	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ đi qua, băng qua ▪ tiến lên, thăng tiến ▪ đi cùng ▪ đi xa ▪ trở về ▪ đi qua, trôi qua ▪ đồ chuông, nổ tung, thiu thối ▪ tiếp tục ▪ tăng lên ▪ giảm xuống
19	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ nắm chặt, giữ chặt, đoàn kết lại với nhau
20	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ đi lang thang, đi chơi
21	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ theo kịp, đuổi kịp ▪ tránh ra ▪ tiếp tục
22	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ chăm sóc ▪ nhìn xuống ▪ coi thường ai ▪ kính trọng ▪ tìm kiếm ▪ mong đợi ▪ nhìn lên, tra cứu (từ điển)
23	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ cho ai nghỉ việc
24	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ làm cho ai đó thất vọng
25	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hòa
26	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ qua đời
27	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ nhật, đón

28	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ hoãn ▪ mặc(quần áo), đội(mũ), đi(giày).... ▪ dập tắt ▪ chịu đựng ai
29	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ giống ▪ mang đi, lấy đi ▪ cỏi, cắt cánh
30	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ vụn nhỏ, từ chối ▪ biến thành ▪ tắt đi ▪ bật lên ▪ hóa ra ▪ lật, dờ ▪ đến, xuất hiện
31	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ thử đồ ▪ kiểm tra xem có hoạt động được hay không
32	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ nói điều chống lại ▪ rầy, la mắng
33	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ tiển
34	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ khởi hành ▪ thành lập
35	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ ở ngoài, không về nhà ▪ thức
36	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ đứng cạnh ▪ viết tắt, tượng trưng cho ▪ đứng dậy ▪ về phe, ủng hộ ▪ dùng cảm đương đầu
37	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ hết sạch cái gì
38	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ đề phòng, coi chừng
39	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ làm rách, làm sòn, làm mệt lử
40	▪	<ul style="list-style-type: none"> ▪ tẩy, lau sạch ▪ xóa sạch

EXERCISE 1 Choose the best answer to complete the following sentences

- Question 1:** My big brother always _____ for me when my mom yelled at me.
 A. stuck up B. stood up C. hooked up D. blocked up
- Question 2:** It is rumored that they are planning to _____ off more staff next month. I hope I'm not one of them.
 A. put B. call C. take D. lay
- Question 3:** All the seats in the theatre were _____ weeks before the first performance.
 A. sold on B. sold out C. sold off D. sold up
- Question 4:** Because of heavy rain, the game was put _____ for a few days.
 A. up B. out C. off D. away
- Question 5:** You need more exercise, you should _____ golf.
 A. carry on B. take in C. take up D. carry out
- Question 6:** They managed to get _____ all their unwanted things at the jumble sale.
 A. away with B. rid of C. out of D. even with
- Question 7:** He _____ the tap but could get no water.
 A. turned on B. turned off C. turned over D. turned out
- Question 8:** Candidates are requested to _____ the form to the admissions officer by July 25th.
 A. fill out B. show up C. pass over D. hand in
- Question 9:** His wife is a terrible snob. She _____ almost all his friends because they are poor
 A. looks up to B. looks forward to C. looks out on D. looks down
 on
- Question 10:** You go on ahead and then I'll catch _____ you.
 A. along with B. forward to C. up with D. on to
- Question 11:** David always _____ to my house after he had done his homework.
 A. dropped off B. went on C. came over D. passed away
- Question 12:** He lost the race because he _____ petrol on the last lap.
 A. got out of B. ran out of C. made out of D. put out of

EXERCISE 2 Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

- Did your son pass the university entrance examination?
 A. make up B. get along C. go up D. get through
- What may happen if John will not arrive in time?
 A. go along B. count on C. keep away D. turn up
- Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.
 A. calls on B. keeps off C. takes in D. goes up
- They decided to postpone their journey till the end of the month because of the epidemic.
 A. take up B. turn round C. put off D. do with
- The small white flowers are my favorite. They give off a wonderful honey smell that scents the entire garden.
 A. release B. stop C. end D. melt

6. I couldn't **make out** what he had talked about because I was not used to his accent.
 A. stand B. understand C. write D. interrupt
7. I'm sorry, I didn't mean to interrupt you. Please **go on** and finish what you were saying.
 A. talk B. quit C. continue D. stop
8. The firefighters fought the blaze while the crowd was **looking on** it.
 A. blowing B. watering C. preventing D. watching
9. **Be careful!** The tree is going to fall.
 A. Look out B. Look up C. Look on D. Look after
10. Seastar Language School was **established** in 2010 in Nha Trang City by Mr. Dien Khanh.
 A. come around B. set up C. made out D. put on
11. Within their home country, National Red Cross and Red Crescent societies **assume** the duties and responsibilities of a national relief society.
 A. take on B. get off C. go about D. put in
12. The bomb **exploded** in the garage; fortunately no one hurt.
 A. put on B. went off C. got out D. kept up

II. TO_INFINITIVES

INFINITIVES OF PURPOSE

Chúng ta có thể dùng **to + infinitive** để

Eg:

Động từ chính có thể ở bất kỳ Thì nào:

- Present simple: I every day to stay healthy.
- Present continuous:money to buy a flat.
- Past simple: Ito university to get a degree.
- Past continuous: She to the shops to buy milk when she met John.
- Future simple: Heto the party later to pick up Julia.
- Present perfect: Sheto the library to study.

Chúng ta cũng có thể sử dụng+ infinitive' và '.....+ infinitive'.trang trọng hơn một chút nhưng ý nghĩa vẫn giống như 'so as to' và 'to + infinitive'.

Eg:

Trong trường hợp phủ định, thêm 'not' trước 'to', 'in order not to' hoặc 'so as not to'.

Eg:

Chúng ta chỉ có thể sử dụng động từ nguyên thể chỉnếuvà động từ nguyên thể chỉ Nếu chúng khác nhau, chúng ta sử dụng+ mệnh đề' hoặc+ mệnh đề'.

Eg:

Với động từ '.....' và '.....', chúng ta sử dụng động từ nguyên thể chỉ mục đích khi chúng được dùng trong câu nói khẳng định thông thường, còn đối với mệnh lệnh hoặc sau động từ khiếm khuyết, ta thường sử dụng 'and + infinitive'.

Eg:

*** To-infinitive cũng có thể làm tân ngữ cho một số động từ:**

1.to-infinitive: hy vọng sẽ có thể làm gì
2.to-infinitive: đề xuất/đề nghị là bản thân sẽ làm gì.
3.to-infinitive: mong đợi sẽ được làm gì
4.to-infinitive: lên kế hoạch làm gì.
5.to-infinitive: từ chối làm gì
6.to-infinitive: muốn làm gì
7.to-infinitive: hứa sẽ làm gì
8.to-infinitive: giả vờ làm gì
9.to-infinitive: thất bại khi làm việc gì
10.to-infinitive: đồng ý làm gì.
11.to-infinitive: quyết định làm gì
12.to-infinitive: đe dọa làm gì
13.to-infinitive: bắt đầu làm gì.
14.to-infinitive: dùng để làm gì.
15.to-infinitive: có vẻ như làm gì